

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH CAO BẰNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 42/2021/DS-PT
Ngày 16-9-2021
V/v Tranh chấp về chia thừa kế tài
sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH CAO BẰNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Ngôn Ngọc Viên

Các thẩm phán: Ông Nông Hà Nam

Bà Nguyễn Thị Như

- Thư ký phiên tòa: Bà Ma Thị Huyền – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Cao Bằng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cao Bằng tham gia phiên tòa:
Ông Lục Văn Phách – Kiểm sát viên.

Trong ngày 16 tháng 9 năm 2021, tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Cao Bằng, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 31/2021/TLPT-DS ngày 12 tháng 8 năm 2021 về việc “Tranh chấp về chia thừa kế tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 39/2021/DS-ST ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Tòa án nhân dân thành phố C, tỉnh Cao Bằng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 80/2021/QĐ-PT ngày 31 tháng 8 năm 2021, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn:

1. Nguyễn Thị T - sinh năm 1961;

Địa chỉ: Xóm 5, xã V, thành phố C, tỉnh Cao Bằng; (Có mặt).

2. Nguyễn Thị V - sinh năm 1966;

Địa chỉ: Xóm 5, xã V, thành phố C, tỉnh Cao Bằng; (Có mặt).

- Bị đơn:

1. Vi Thị P - sinh năm 1955;

Địa chỉ: Xóm 5, xã V, thành phố C, tỉnh Cao Bằng; (Có mặt.)

2. Nguyễn Minh T - sinh năm 1981;

Địa chỉ: Xóm 5, xã V, thành phố C, tỉnh Cao Bằng; (Có mặt).

3. Nguyễn Thành L - sinh năm 1992;

Địa chỉ: Xóm 5, xã V, thành phố C, tỉnh Cao Bằng; (Vắng mặt)

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1. Nguyễn Hồng Lm - sinh năm 1984;

Địa chỉ: Xóm An Phú, xã BT, huyện HA, tỉnh Cao Bằng; (Vắng mặt).

2. Nguyễn Duy K - sinh năm 1943;

Địa chỉ: Tổ 7, thị trấn T, huyện B, tỉnh Cao Bằng; (Có mặt)

- Người làm chứng:

1. Nguyễn Văn Lc.

Địa chỉ: Xóm 5, xã V, thành phố C, tỉnh Cao Bằng;
(Vắng mặt, có lý do).

2. Lô Quang Th

Địa chỉ: Xóm 5, xã V, thành phố C, tỉnh Cao Bằng.
(Vắng mặt, có lý do).

3. Lô Ích N

Địa chỉ: Xóm 5, xã V, thành phố C, tỉnh Cao Bằng;
(Vắng mặt, có lý do).

4. Nguyễn Văn M.

Địa chỉ: Xóm 5, xã V, thành phố C, tỉnh Cao Bằng;
(Vắng mặt, có lý do).

5. Hà Vũ Km

Địa chỉ: Xóm 5, xã V, thành phố C, tỉnh Cao Bằng;
(Vắng mặt, có lý do).

- Người kháng cáo: Bị đơn Vi Thị P, Nguyễn Minh T, Nguyễn Thành L.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn Nguyễn Thị T và Nguyễn Thị V thông nhất trình bày:

Về mối quan hệ: Bà Nguyễn Thị T, Nguyễn Thị V và bà Vi Thị P có mối quan hệ em cô, chị dâu. Bố mẹ đẻ của bà T, bà V là ông Nguyễn Văn Q và bà Nguyễn Thị E.

Ông Nguyễn Văn Q có 01 (một) con chung với vợ cả là bà Hoàng Thị R (bà R đã chết), là ông Nguyễn Duy K (sinh năm 1943). Năm 1953 bà Hoàng Thị R chết. Năm 1954 ông Nguyễn Văn Q lấy bà Nguyễn Thị E.

Ông Nguyễn Văn Q và bà Nguyễn Thị E sinh được 03 người con là Nguyễn Văn PY (sinh năm 1954), Nguyễn Thị T (sinh năm 1961) và Nguyễn Thị V (sinh năm 1966). Ông Nguyễn Văn Q (chết năm 1988) và bà Nguyễn Thị E (chết năm 2001).

Ông Nguyễn Văn PY (chết năm 2003) có vợ là Vi Thị P. Ông PY và bà P có 03 (ba) người con là Nguyễn Minh T (sinh năm 1981), Nguyễn Hồng Lm (sinh năm 1984) và Nguyễn Thành L (sinh năm 1992).

Ông Q, bà E không có con nuôi, không có bố mẹ nuôi hợp pháp.

Người để lại tài sản (di sản): Ông Nguyễn Văn Q và bà Nguyễn Thị E chết để lại khối tài sản gồm: 01 ngôi nhà cấp 04 ba gian và 7.858m² đất nằm trong sổ đỏ bà Nguyễn Thị E và 2.202m² không nằm trong sổ đỏ, chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (01 ngôi nhà cấp 04 ba gian và 7.858m² đất nằm trong sổ đỏ bà Nguyễn Thị E đã được giải quyết tại bản án số 27/DSPT- 2006 ngày 21/7/2006 của Tòa án nhân dân tỉnh Cao Bằng). Trong vụ án này các nguyên đơn chỉ yêu cầu Tòa án giải quyết chia di sản thừa kế theo quy định của pháp luật đối với 12 thửa đất không nằm trong sổ đỏ, bao gồm:

1. Thửa đất số 211, tờ bản đồ số 22, tên gọi Nà L, diện tích 270,2 m² (loại đất BHK);
2. Thửa đất số 221, tờ bản đồ số 22, tên gọi Nà L, diện tích 390,1 m² (loại đất BHK);
3. Thửa đất số 383, tờ bản đồ số 21, tên gọi Nà R, diện tích 203,7 m² (loại đất LUC);
4. Thửa đất số 418, tờ bản đồ số 21, tên gọi Nà R, diện tích 166,2m² (loại đất LUC);
5. Thửa đất số 550, tờ bản đồ số 21, tên gọi Nà R, diện tích 199,1 m² (loại đất BHK);
6. Thửa đất số 500, tờ bản đồ số 21, tên gọi Nà N, diện tích 153,2 m² (loại đất LUC);
7. Thửa đất số 501, tờ bản đồ số 21, tên gọi Nà N, diện tích 155,6 m² (loại đất LUC);
8. Thửa đất số 515, tờ bản đồ số 21 tên gọi Nà N, diện tích 43,8m² (loại đất LUC);
9. Thửa đất số 523, tờ bản đồ số 21, tên gọi Nà N, diện tích 141,4m² (loại đất LUC);
10. Thửa đất số 536, tờ bản đồ số 21, tên gọi Nà N, diện tích 287,2m² (loại đất LUC);
11. Thửa đất số 537, tờ bản đồ số 21, tên gọi Nà N, diện tích 75,4m² (loại đất LUC);
12. Thửa đất số 207, tờ bản đồ số 30, tên gọi xóm bản T, diện tích 108,6m² (loại đất PNK).

Tứ cận tiếp giáp của các thửa đất trên như sau:

- Thửa đất số 211, tờ bản đồ số 22, tên gọi Nà L, diện tích 270,2m² (loại đất BHK) có tứ cận tiếp giáp: Phía Tây giáp Hà Vũ Km, phía Bắc giáp Nguyễn Văn D, phía Đông giáp Nguyễn Văn Đ, phía nam giáp thửa 221;
- Thửa đất số 221, tờ bản đồ số 22, tên gọi Nà L, diện tích 390,2m² (loại đất BHK) có tứ cận tiếp giáp: Phía Tây giáp Nguyễn Văn M, phía Bắc giáp Nguyễn Văn D, phía Đông giáp Nguyễn Văn Đ, phía nam giáp thửa 211;

- Thửa đất số 383, tờ bản đồ số 21, tên gọi Nà R, diện tích 203,7m² (loại đất LUC) có tứ cận tiếp giáp: Phía Tây giáp Nguyễn Văn Lc, phía Bắc giáp Lý Văn D, phía Đông giáp Nguyễn Văn T (nay là Nguyễn Trung T con ông T), phía nam giáp Nguyễn Văn M;

Thửa đất số 418, tờ bản đồ số 21, tên gọi Nà R, diện tích 166,2m² (loại đất LUC) có tứ cận tiếp giáp: Phía Tây giáp Nguyễn Văn Lc, phía Bắc giáp Lý Văn D, phía Đông giáp Nguyễn Văn T (nay là Nguyễn Trung T con ông T), phía nam giáp Nguyễn Văn M;

- Thửa đất số 550, tờ bản đồ số 21, tên gọi Nà R, diện tích 199,1m² (loại đất LUC) có tứ cận tiếp giáp: Phía Tây giáp Lô Ích G, phía Bắc giáp Hà Vũ Km, phía Đông giáp đường đi, phía nam giáp Lô Văn T;

- Thửa đất số 500, tờ bản đồ số 21, tên gọi Nà N, diện tích 153,2m² (loại đất LUC);

- Thửa đất số 501, tờ bản đồ số 21, tên gọi Nà N, diện tích 155,6m² (loại đất LUC);

- Thửa đất số 515, tờ bản đồ số 21 tên gọi Nà N, diện tích 43,8m² (loại đất LUC);

- Thửa đất số 523, tờ bản đồ số 21, tên gọi Nà N, diện tích 141,4m² (loại đất LUC);

- Thửa đất số 536, tờ bản đồ số 21, tên gọi Nà N, diện tích 287,2m² (loại đất LUC);

- Thửa đất số 537, tờ bản đồ số 21, tên gọi Nà N, diện tích 75,4m² (loại đất LUC);

Các thửa đất 500, 501, 515, 523, 536, 537 có vị trí liền nhau. Tứ cận tiếp giáp: Phía Tây giáp suối, phía Bắc giáp Lô T và Lô Th (con ông Lô Ích L), phía Đông giáp Lô Ích N, phía nam giáp Lô Quang N;

Thửa đất số 207, tờ bản đồ số 30, tên gọi Bản T, diện tích 108,6m² (loại đất PNK) có tứ cận tiếp giáp: phía Tây giáp Mã Lý S, phía Bắc giáp nhà bà P đang ở, phía Đông giáp Nguyễn Văn M, phía nam giáp Đàm Văn T.

Nguồn gốc di sản: Là của cụ ông Nguyễn Văn N và cụ bà Nông Thị V để lại cho ông Nguyễn Văn Q.

Sau khi tan Hợp tác xã năm 1987, năm 1988 bà T là người trực tiếp quản lý sử dụng 12 thửa đất này. Bà V cũng cùng canh tác trên những thửa đất đó đến năm 2004 thì bà P bắt đầu quản lý sử dụng 10 thửa cho đến nay, còn thửa 221 và 211 đặt mộ của bà E nên không canh tác. Khi chết ông Nguyễn Văn Q và bà Nguyễn Thị E không để lại di chúc. Sau khi ông Q và bà E chết các con trong gia đình chưa tổ chức họp gia đình phân chia tài sản.

Do đó, các nguyên đơn yêu cầu chia 12 thửa đất này theo quy định của pháp luật (chia bằng hiện vật là đất) cho 03 anh em gồm: Bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị V và ông Nguyễn Duy K. Chia cụ thể như sau: Bà Nguyễn Thị T yêu cầu được lấy thửa 221, 207; bà Nguyễn Thị V đã được bà E chia bằng miệng cho thửa 418, 383, 550 nên bà V lấy 03 thửa đất này; ông Nguyễn Duy K

lấy 07 thửa: 211, 500, 501, 515, 523, 536, 537. Các nguyên đơn chỉ yêu cầu khởi kiện chia di sản thừa kế đối với các bị đơn là bà Vi Thị P, Nguyễn Minh T và Nguyễn Minh L. Ngoài ra, các nguyên đơn không có yêu cầu gì thêm.

Tại bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn Vi Thị P trình bày:

Về mối quan hệ: Đúng như các nguyên đơn trình bày, bà P là chị dâu của các nguyên đơn, là vợ của ông Nguyễn Văn PY (con trai của ông Q, bà E). Vợ chồng bà có 03 người con gồm: Nguyễn Minh T (sinh năm 1981), Nguyễn Hồng Lm (sinh năm 1984), Nguyễn Thành L (sinh năm 1992).

Ông Nguyễn Văn Q chết năm 1988, bà Nguyễn Thị E chết năm 2001. Ngoài ra ông Q còn có 01 người vợ cả nhưng chết trước khi bà về làm dâu. Ông Q, bà E và ông PY không có con nuôi, không có bố mẹ nuôi hợp pháp.

Di sản ông Q, bà E để lại: Có 12 thửa đất như các nguyên đơn trình bày, tuy nhiên khi còn sống bà E nói với bà rằng không kê khai 12 thửa này vào bì đồ. Do nhà neo người không có người làm, đến năm 2004 bà mới bắt đầu canh tác lại trên 12 thửa đất đó, 12 thửa đất đó đã bỏ hoang do bị đơn khai phá lại, trong đó có 02 thửa để mộ bà vẫn trồng ngô trên đất.

Nay các nguyên đơn yêu cầu chia thừa kế 12 thửa đất theo quy định của pháp luật bà không nhất trí. Bà P xác nhận 12 thửa đất mà bà T, bà V yêu cầu Tòa án giải quyết chưa được thụ lý, giải quyết trong vụ án nào khác. Ngoài việc không nhất trí với yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn. Bị đơn Vi Thị P không có yêu cầu gì khác.

Tại bản tự khai và quá trình giải quyết vụ án bị đơn Nguyễn Minh T trình bày: Nhất trí với toàn bộ trình bày của bà Vi Thị P (mẹ đẻ) về mối quan hệ, nguồn gốc đất, quá trình quản lý sử dụng đất. Lúc đầu anh T cho rằng 12 thửa đất nguyên đơn yêu cầu giải quyết là tài sản riêng của bà E nhưng không đưa ra được tài liệu, chứng cứ chứng minh. Sau đó, anh T xác định là di sản của ông bà Q E để lại chưa phân chia là 12 thửa đất đúng như nguyên đơn trình bày. Anh T không từ chối nhận di sản. Anh T không nhất trí yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn.

Tại bản tự khai và quá trình giải quyết vụ án bị đơn Nguyễn Thành L trình bày: Nhất trí với toàn bộ trình bày của mẹ tôi là bà Vi Thị P về mối quan hệ, nguồn gốc đất, quá trình quản lý sử dụng đất. Các nguyên đơn yêu cầu chia di sản thừa kế của ông bà nội Q E gồm 12 thửa đất. Anh L xác định di sản của ông bà để lại là ruộng đất vì là những đám nhỏ lẻ nên ông bà không kê khai vào giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, chưa phân chia là 12 thửa đất đúng như nguyên đơn trình bày. Anh L không từ chối nhận di sản. Anh L không nhất trí yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn.

Các bị đơn Nguyễn Minh T, Nguyễn Thành L cũng không có yêu cầu gì khác, không có yêu cầu phản tố.

Tại bản tự khai và quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Hồng Lm trình bày: Nhất trí với toàn bộ trình bày của bà Vi

Thị P (mẹ đẻ) về mối quan hệ, nguồn gốc đất, quá trình quản lý sử dụng đất. Chị Lm xác định di sản của ông bà để lại chưa phân chia là 12 thửa đất đúng như các nguyên đơn trình bày. Chị Lm không nhất trí yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Lúc đầu chị Lm không từ chối nhận di sản nhưng sau đó trước khi vụ án được đưa ra xét xử chị Lm có đơn xin từ chối nhận di sản. Tại phiên tòa chị Lm giữ nguyên ý kiến từ chối nhận di sản, phần mà chị Lm được hưởng sẽ để lại cho anh trai Nguyễn Minh T, em trai Nguyễn Thành L và mẹ đẻ Vi Thị P. Chị Lm không có yêu cầu gì khác.

Tại bản tự khai và quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Duy K trình bày: Bố đẻ ông là Nguyễn Văn Q, mẹ đẻ là Hoàng Thị R. Năm 1953 mẹ đẻ ông chết. Bố Q, mẹ R chỉ có một mình ông (Nguyễn Duy K) là con chung. Sau đó, cuối năm 1954 bố ông (ông Q) kết hôn với bà Nguyễn Thị E (bà E chết năm 2001) sinh được 03 người con: Nguyễn Văn PY (chết tháng 3 năm 2003), Nguyễn Thị T và Nguyễn Thị V. Ông Q, bà E không có con nuôi, không có bố mẹ nuôi hợp pháp. Ông Q, bà E chết có để lại tài sản chưa phân chia và không có di chúc giấy tờ. Tài sản bố mẹ (ông Q, bà E) để lại gồm 12 thửa đất. Nguồn gốc 12 thửa đất do tổ tiên để lại cho ông Q. Khi ông Q, bà E chết không để lại di chúc, nay Nguyễn Thị T và Nguyễn Thị V yêu cầu chia di sản thừa kế theo quy định của pháp luật ông đồng ý. Ông không từ chối nhận di sản thừa kế. Ông K đề nghị được hưởng những thửa đất sau: Thửa đất số 211, tờ bản đồ số 22 Nà L, diện tích 270,2m² (loại đất BHK); Thửa đất số 500, tờ bản đồ số 21 Nà N, diện tích 153,2m² (đất LUC); Thửa đất số 501, tờ bản đồ số 21 Nà N, diện tích 155,6m² (đất LUC); Thửa đất số 515, tờ bản đồ số 21 Nà N, diện tích 43,8m² (đất LUC); Thửa đất số 523, tờ bản đồ số 21 Nà N, diện tích 141,4m² (đất LUC); Thửa đất số 536, tờ bản đồ số 21 Nà N, diện tích 287,2m² (đất LUC); Thửa đất số 537, tờ bản đồ số 21 Nà N, diện tích 75,4m² (đất LUC); Ông K cũng nhất trí chia bằng hiện vật (chia theo các thửa đất) và không yêu cầu tính phần chênh lệch diện tích, giá trị giữa các thửa đất. Ngoài ra, ông K không có yêu cầu gì khác.

Quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã tiến hành xác minh thu thập chứng cứ: Tại Biên bản xác minh ngày 18/8/2020, công chức địa chính xã V, thành phố C cho biết: Thửa đất số 211, tờ bản đồ số 22; Thửa đất số 221, tờ bản đồ số 22, Thửa đất số 550, tờ bản đồ số 21; Thửa đất số 638, tờ bản đồ số 13 (theo bản đồ địa chính năm 2015 là Thửa đất số 500, tờ bản đồ số 21); Thửa đất số 383, tờ bản đồ số 21; Thửa đất số 501, tờ bản đồ số 21; Thửa đất số 515, tờ bản đồ số 21; Thửa đất số 523, tờ bản đồ số 21; Thửa đất số 536, tờ bản đồ số 21; Thửa đất số 537, tờ bản đồ số 21; Thửa đất số 207, tờ bản đồ số 30 đều không có tên người sử dụng đất trong sổ mục kê. Theo Bản đồ địa chính năm 1995 không ghi tên người sử dụng đất. Theo Bản đồ địa chính năm 2015 tên người sử dụng đất là Nguyễn Thành L (con trai của ông Nguyễn Văn PY và bà Vi Thị P), 11 thửa đất không nằm trong quy hoạch của nhà nước. Năm 2017 bà Nguyễn Thị T và các con của bà Vi Thị P (T, L) có làm thủ tục xin cấp bìa đỏ (Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) đối với các thửa đất trên nhưng do các bên có tranh chấp với

nhau nên không được xét để cấp bìa. Đến thời điểm này 11 thửa đất trên chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Thửa đất số 418, tờ bản đồ số 21 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Nguyễn Thị E, tên người sử dụng đất theo Bản đồ địa chính năm 2015 là Nguyễn Thành L.

Sau khi có ý kiến của địa chính, các nguyên đơn đã thay đổi nội dung khởi kiện: có đơn xin rút yêu cầu chia thừa kế đối với thửa đất số 418, tờ bản đồ số 21. Các nguyên đơn chỉ yêu cầu tòa án giải quyết chia thừa kế đối với 11 thửa đất còn lại gồm các thửa 211, 221, 207, 383, 550, 500, 501, 515, 523, 536, 537.

Tại Biên bản xác minh ngày 17/5/2021, Phòng tài nguyên và môi trường thành phố C cho biết: Thửa đất số 211, tờ bản đồ số 22; Thửa đất số 221, tờ bản đồ số 22 (trừ phần diện tích đã thu hồi theo kết quả thẩm định tại chỗ thể hiện ở sơ đồ trích đo); Thửa đất số 550, tờ bản đồ số 21; Thửa đất số 500, tờ bản đồ số 21; Thửa đất số 383, tờ bản đồ số 21; Thửa đất số 501, tờ bản đồ số 21; Thửa đất số 515, tờ bản đồ số 21; Thửa đất số 523, tờ bản đồ số 21; Thửa đất số 536, tờ bản đồ số 21; Thửa đất số 537, tờ bản đồ số 21; Thửa đất số 207, tờ bản đồ số 30 đều không nằm trong quy hoạch, hiện nay chưa có công trình, dự án nào của Nhà nước đối với các thửa đất nêu trên.

Quá trình giải quyết vụ án ông Nguyễn Văn S trình bày: Ông làm Phó chủ nhiệm kiêm kế hoạch Hợp tác xã T (quản lý 04 xóm bản L, bản T, bản T, Pò T) từ năm 1977. Khi ông tiếp quản thì các hộ dân đã làm đơn đưa đất vào Hợp tác xã, ông Q là người làm đơn kê khai diện tích ruộng đất vào hợp tác xã, tuy nhiên diện tích đất bao nhiêu ông không biết. Trong giai đoạn Hợp tác xã quản lý ông Q cũng ở trong đội sản xuất của xóm bản Thín. Sau khi tan hợp tác xã đất của gia đình nào thì gia đình đó tự lấy về, sau đó anh em trong gia đình ông Q chia nhau như thế nào, vị trí đất ở đâu, diện tích bao nhiêu ông không biết (ông có quan hệ anh em họ hàng với ông Q, ông gọi ông Q là chú), các thửa đất mà bà T, bà V đang yêu cầu Tòa án giải quyết hiện nay thuộc quyền quản lý của ai ông không biết. Theo ông nguồn gốc đất đang tranh chấp là của tổ tiên để lại và mấy anh em trong gia đình ông Q đã chia cho nhau quản lý, sử dụng, còn ai lấy đám nào ở đâu ông không biết, sau đó ông Q để lại đất cho ai quản lý sử dụng ông không biết (anh em ông Q gồm Nguyễn Văn C, Nguyễn Văn T, Nguyễn Văn Q, Nguyễn Văn Tn).

Bà Cà Thị L trình bày: Bà sinh sống tại xóm 05, xã V, thành phố C từ năm 1993 cho đến nay. Bà có quan hệ anh em họ hàng với gia đình bà T, V, P (là con dâu của ông Nguyễn Văn Tn - ông Toàn là em trai ông Nguyễn Văn Q). Ông Q có 4 anh em là Nguyễn Văn C, Nguyễn Văn T, Nguyễn Văn Q, Nguyễn Văn Tn. Các ông C, Tiềm, Q, Tn và vợ của các ông đều đã chết. Theo bà L nguồn gốc các thửa đất (11 thửa đất) đang yêu cầu Tòa án giải quyết là của ông Q, bà E được tổ tiên để lại cho ông Q. Khi bà E còn sống bà E là người trực tiếp quản lý sử dụng các thửa đất đang yêu cầu giải quyết, không có tranh chấp với ai. Sau khi bà E chết, bà P quản lý sử dụng. Các thửa đất đang yêu cầu giải quyết không có tranh chấp với ai khác ngoài gia đình T - P.

Những người có đất giáp ranh các thửa đất (11 thửa đất) nguyên đơn đang yêu cầu Tòa án giải quyết (ông Hà Vũ Km, ông Lô Ích N, ông Lô Ích L bố đẻ Lô Quang Th, ông Nguyễn Văn Lc, ông Nguyễn Ngọc M...) đều xác nhận: 11 thửa đất các nguyên đơn yêu cầu chia đều có nguồn gốc do ông Nguyễn Văn Q và bà Nguyễn Thị E quản lý, sử dụng khi còn sống và không có tranh chấp với những người có đất giáp ranh.

Tại phiên tòa sơ thẩm, các nguyên đơn giữ nguyên ý kiến rút yêu cầu chia thừa kế đối với thửa đất số 418. Đề nghị Tòa án chia thừa kế theo pháp luật đối với 11 thửa đất còn lại và chỉ chia cho 03 anh em gồm: Nguyễn Thị T, Nguyễn Thị V, Nguyễn Duy K không chia cho bà P cùng các con bà P với lý do năm 2006 bà P đã được nhận phần đất có trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên bà E. Phương thức chia bằng hiện vật (đất - chia theo các thửa), chia cho bà Nguyễn Thị T thửa 221, 207; bà Nguyễn Thị V 03 thửa 418, 383, 550, chia cho ông Nguyễn Duy K 07 thửa 211, 500, 501, 515, 523, 536, 537. Không yêu cầu tính phần chênh lệch diện tích, giá trị giữa các thửa đất. Các nguyên đơn nhất trí về diện tích các thửa đất theo kết quả xem xét thẩm định định giá tài sản. Không có yêu cầu gì khác.

Tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn Vi Thị P và bị đơn Nguyễn Minh T không nhất trí với yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn, lúc đầu bị đơn (bà P) cho rằng toàn bộ 11 thửa đất này đều do bà khai phá nên không đồng ý chia thừa kế, nhưng sau đó bà P xác định 11 thửa đất này nguồn gốc là của ông Q, bà E để lại, tuy nhiên do khi bà E bị ốm không làm được đất bỏ hoang đến năm 2004 bà mới bắt đầu làm lại, canh tác lại trên 11 thửa đất đó nên bà không đồng ý chia thừa kế. Các bị đơn cho rằng nếu trong trường hợp phải chia 11 thửa đất bằng hiện vật thì cũng nhất trí chia theo các thửa đất và không yêu cầu tính phần chênh lệch diện tích, giá trị giữa các thửa đất. Các bị đơn không có yêu cầu khác.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 39/2021/DS-ST ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Tòa án nhân dân thành phố C, tỉnh Cao Bằng đã:

- Căn cứ Điều 213, Điều 609, Điều 610, Điều 611, Điều 612, Điều 613, Điều 614, Điều 620, Điều 649, Điều 650, Điều 651, Điều 654, Điều 660 Bộ luật dân sự năm 2015;

- Căn cứ Điều 623, Điều 688; Nghị quyết số 02/2006; Pháp lệnh Thừa kế 1990; Án lệ số 26/2018.

- Căn cứ khoản 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a, c khoản 1 Điều 39; Điều 147, Điều 157, Điều 165, Điều 217, khoản 1 Điều 228, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (đã sửa đổi, bổ sung năm 2014);

- Áp dụng điểm đ khoản 1 Điều 12; điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện “Tranh chấp về thừa kế tài sản” của bà Nguyễn Thị T và bà Nguyễn Thị V.

Công nhận di sản của ông Nguyễn Văn Q và bà Nguyễn Thị E là 11 thửa đất gồm: Thửa đất số 211, tờ bản đồ số 22; Thửa đất số 221, tờ bản đồ số 22; Thửa đất số 550, tờ bản đồ số 21; Thửa đất số 500, tờ bản đồ số 21; Thửa đất số 383, tờ bản đồ số 21; Thửa đất số 501, tờ bản đồ số 21; Thửa đất số 515, tờ bản đồ số 21; Thửa đất số 523, tờ bản đồ số 21; Thửa đất số 536, tờ bản đồ số 21; Thửa đất số 537, tờ bản đồ số 21; Thửa đất số 207, tờ bản đồ số 30 đều có địa chỉ tại xóm 05, V, thành phố C, tỉnh Cao Bằng có tổng giá trị là 160.529.700đ (một trăm sáu mươi triệu năm trăm hai mươi chín nghìn bảy trăm đồng). Các đương sự được chia như sau:

Bà Nguyễn Thị T được chia: Thửa đất số 221, tờ bản đồ số 22 diện tích 342,7m² (chưa có phần diện tích đất bị thu hồi); Thửa đất số 550, tờ bản đồ số 21 diện tích 163,2 m² và 1/3 thửa đất số 537, tờ bản đồ số 21 diện tích 25,2 m² có tổng giá trị là 40.204.500đ (bốn mươi triệu hai trăm linh bốn nghìn năm trăm đồng). Địa chỉ các thửa đất tại xóm 05, xã V, thành phố C, tỉnh Cao Bằng.

Bà Nguyễn Thị V được chia: Thửa đất số 211, tờ bản đồ số 22 diện tích 258m² (chưa có phần diện tích đất bị thu hồi); Thửa đất số 383, tờ bản đồ số 21 diện tích 203,7m² và 1/3 thửa đất số 537, tờ bản đồ số 21 diện tích 25,1m² có tổng giá trị là 39.945.000đ (ba mươi chín triệu chín trăm bốn mươi lăm nghìn đồng). Địa chỉ các thửa đất tại xóm 05, xã V, thành phố C, tỉnh Cao Bằng.

Ông Nguyễn Duy K được chia: Thửa đất số 523, tờ bản đồ số 21 diện tích 141,4m²; Thửa đất số 536, tờ bản đồ số 21 diện tích 203,7m² và 1/3 thửa đất số 537, tờ bản đồ số 21 diện tích 25,1m² có tổng giá trị là 40.836.000đ (bốn mươi triệu tám trăm ba mươi sáu nghìn đồng). Địa chỉ các thửa đất tại xóm 05, xã V, thành phố C, tỉnh Cao Bằng.

Vị trí cụ thể của phần thửa đất 537, tờ bản đồ số 21 bà Nguyễn Thị V, bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Duy K được hưởng được xác định theo sơ đồ chia thửa đất 537 kèm theo bản án.

Bà Vi Thị P, anh Nguyễn Minh T và anh Nguyễn Thành L được chia: Thửa đất số 207, tờ bản đồ số 30 diện tích 108,6m²; Thửa đất số 500, tờ bản đồ số 21 diện tích 153,2m²; Thửa đất số 501, tờ bản đồ số 21 diện tích 155,5m²; Thửa đất số 515, tờ bản đồ số 21 diện tích 43,8m² có tổng giá trị là 39.544.200đ (ba mươi chín triệu năm trăm bốn mươi bốn nghìn hai trăm đồng). Địa chỉ các thửa đất tại xóm 05, xã V, thành phố C, tỉnh Cao Bằng.

2. Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu chia thừa kế thửa đất số 418, tờ bản đồ số 21 có địa chỉ tại xóm 05, V, thành phố C, tỉnh Cao Bằng của bà Nguyễn Thị T, Nguyễn Thị V (do các nguyên đơn rút yêu cầu).

3. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản:

Bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị V và ông Nguyễn Duy K mỗi người phải chịu chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản với số tiền là

3.250.000đ (ba triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng).

Bà Vi Thị P, anh Nguyễn Minh T và anh Nguyễn Thành L mỗi người phải chịu chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản với số tiền là 1.083.333đ (một triệu không trăm tám mươi ba nghìn ba trăm ba mươi ba đồng).

Xác nhận bà Nguyễn Thị T đã nộp tạm ứng chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là 13.000.000đ (mười ba triệu đồng). Nay bà Nguyễn Thị V, ông Nguyễn Duy K mỗi người phải thanh toán lại cho bà Nguyễn Thị T số tiền là 3.250.000đ (ba triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng). Bà Vi Thị P, anh Nguyễn Minh T và anh Nguyễn Thành L mỗi người phải thanh toán cho bà Nguyễn Thị T số tiền là 1.083.333đ (một triệu không trăm tám mươi ba nghìn ba trăm ba mươi ba đồng).

4. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Nguyễn Thị T phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm là $40.204.500đ \times 5\% = 2.010.225đ$ (hai triệu không trăm mười nghìn hai trăm hai mươi lăm đồng). Được trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà T đã nộp là 1.161.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số AA/2018/0000629 ngày 13/01/2020 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố C. Nay bà T phải nộp thêm số tiền án phí là 849.225đ (tám trăm bốn mươi chín nghìn hai trăm hai mươi lăm đồng) để sung công quỹ nhà nước.

- Bà Nguyễn Thị V phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm là $39.945.000đ \times 5\% = 1.997.250đ$ (một triệu chín trăm chín mươi bảy nghìn hai trăm năm mươi đồng) để sung công quỹ nhà nước.

- Anh Nguyễn Minh T phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm là 659.070đ (sáu trăm năm mươi chín nghìn không trăm bảy mươi đồng) để sung công quỹ nhà nước.

- Anh Nguyễn Thành L phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm là 659.070đ (sáu trăm năm mươi chín nghìn không trăm bảy mươi đồng) để sung công quỹ nhà nước.

- Ông Nguyễn Duy K được miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm.

- Bà Vi Thị P được miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm.

Ngoài ra bản án còn quyết định về quyền kháng cáo cho các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 01/7/2021 bị đơn bà Vi Thị P, ông Nguyễn Minh T có đơn kháng cáo không nhất trí với bản án dân sự sơ thẩm số 39/2021/DS-ST ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Tòa án nhân dân thành phố C, tỉnh Cao Bằng.

Ngày 14/7/2021 bị đơn ông Nguyễn Thành L có đơn kháng cáo không nhất trí với bản án dân sự sơ thẩm số 39/2021/DS-ST ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Tòa án nhân dân thành phố C, tỉnh Cao Bằng.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn Vi Thị P, Nguyễn Minh T, Nguyễn Thành L giữ nguyên kháng cáo và đề nghị Tòa án xem xét giải quyết vụ án theo đúng quy định pháp luật.

Nguyên đơn Nguyễn Thị T, Nguyễn Thị V không nhất trí với kháng cáo của các bị đơn, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân thành phố C.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cao Bằng phát biểu quan điểm:

Việc T theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa, người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án, đảm bảo đúng quy định của pháp luật.

Quan điểm về việc giải quyết vụ án: Đề nghị HĐXX căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 39/2021/DS-ST ngày 21/6/2021 của Tòa án nhân dân thành phố C, tỉnh Cao Bằng.

Sau khi xem xét đơn kháng cáo; tài liệu chứng cứ đã được kiểm tra, xem xét tại phiên tòa; kết quả tranh tụng tại phiên tòa; quan điểm giải quyết vụ án của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cao Bằng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Kháng cáo của các bị đơn Vi Thị P, Nguyễn Minh T, Nguyễn Thành L trong thời hạn luật định nên được xem xét giải quyết.

Tòa án cấp sơ thẩm đã căn cứ theo quy định tại khoản 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a, c khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự 2015 xác định quan hệ tranh chấp giữa các nguyên đơn Nguyễn Thị T, Nguyễn Thị V với bị đơn Vi Thị P, Nguyễn Minh T, Nguyễn Thành L là Tranh chấp về thừa kế tài sản, thuộc thẩm quyền giải quyết, thụ lý và giải quyết vụ án là có căn cứ, đúng quy định pháp luật.

[2]. Xét nội dung kháng cáo của bị đơn Vi Thị P, Nguyễn Minh T, Nguyễn Thành L

[2.1] Về việc xác định thời hiệu khởi kiện, yêu cầu chia thừa kế, di sản thừa kế, hàng thừa kế, diện thừa kế.

Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy việc Tòa án cấp sơ thẩm đã căn cứ vào các Điều 623, 688 Bộ luật dân sự 2015; Nghị quyết số 02/2016/NQ-HĐTP ngày 30/6/2016 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao; Điều 36 của Pháp lệnh thừa kế năm 1990; hướng dẫn tại Nghị quyết số 02/HĐTP ngày 19/10/1990 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của Pháp lệnh Thừa kế; Án lệ số 26/2018/AL; Điều 611 Bộ luật Dân sự năm 2015 xác định vụ án trên còn thời hiệu khởi kiện là có căn cứ, đúng quy định pháp luật.

Nguyên đơn, bị đơn đều xác nhận bố mẹ đẻ là ông Nguyễn Văn Q và bà Nguyễn Thị E chết không để lại di chúc, do đó Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 650 Bộ luật dân sự 2015 xác định yêu cầu khởi kiện của bà T, bà V về việc yêu cầu chia di sản thừa kế theo pháp luật là phù hợp với quy định pháp luật. Hội đồng xét xử xét thấy đây là nhận định có căn cứ.

Về di sản thừa kế: Nguyên đơn Nguyễn Thị T, Nguyễn Thị V khởi kiện

yêu cầu chia di sản đối với 11 thửa đất có địa chỉ tại xóm 5 xã V, thành phố C, tỉnh Cao Bằng. Quá trình xác minh, thu thập lời khai tại cấp sơ thẩm thấy rằng tất cả số đất này đều có nguồn gốc do ông Nguyễn Văn Q và bà Nguyễn Thị E để lại, hiện nay chưa thửa nào được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Do đó Tòa án cấp sơ thẩm xác định 11 thửa đất theo yêu cầu khởi kiện của phía nguyên đơn là di sản thừa kế để chia thừa kế là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật.

Về việc xác định hàng thừa kế và diện thừa kế: Ông Q và bà E có 03 người con chung, ngoài ra giữa ông Q và người vợ cả bà Hoàng Thị R có 01 con chung là ông Nguyễn Duy K. Ngoài ra ông Q, bà E không có con nuôi, bố mẹ nuôi. Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ theo quy định tại Điều 654 Bộ luật dân sự 2015 xác định ông Nguyễn Duy K được hưởng phần thừa kế của bà E, xác định hàng thừa kế thứ nhất của ông Q, bà E gồm 04 người gồm: K, PY, T, V là có căn cứ theo quy định pháp luật.

[2.2] Về việc chia thừa kế:

Quá trình giải quyết tại cấp sơ thẩm, các đương sự có ý kiến chia di sản theo hiện vật, không yêu cầu tính phần chênh lệch diện tích, giá trị giữa các thửa, Tòa án cấp sơ thẩm nhận định ý kiến của các đương sự là tự nguyện, không trái pháp luật và đạo đức xã hội và chia di sản theo hiện vật là có căn cứ.

Sau khi xem xét tài liệu, chứng cứ Tòa án cấp sơ thẩm đã chia thừa kế cho các đương sự như sau:

Bà Nguyễn Thị T được chia: Thửa đất số 221, tờ bản đồ số 22 diện tích 342,7m² (chưa có phần diện tích đất bị thu hồi); Thửa đất số 550, tờ bản đồ số 21 diện tích 163,2 m² và 1/3 thửa đất số 537, tờ bản đồ số 21 diện tích 25,2 m² có tổng giá trị là 40.204.500đ (bốn mươi triệu hai trăm linh bốn nghìn năm trăm đồng).

Bà Nguyễn Thị V được chia: Thửa đất số 211, tờ bản đồ số 22 diện tích 258m² (chưa có phần diện tích đất bị thu hồi); Thửa đất số 383, tờ bản đồ số 21 diện tích 203,7m² và 1/3 thửa đất số 537, tờ bản đồ số 21 diện tích 25,1m² có tổng giá trị là 39.945.000đ (ba mươi chín triệu chín trăm bốn mươi lăm nghìn đồng).

Ông Nguyễn Duy K được chia: Thửa đất số 523, tờ bản đồ số 21 diện tích 141,4m²; Thửa đất số 536, tờ bản đồ số 21 diện tích 203,7m² và 1/3 thửa đất số 537, tờ bản đồ số 21 diện tích 25,1m² có tổng giá trị là 40.836.000đ (bốn mươi triệu tám trăm ba mươi sáu nghìn đồng).

Bà Vi Thị P, anh Nguyễn Minh T và anh Nguyễn Thành L được chia: Thửa đất số 207, tờ bản đồ số 30 diện tích 108,6m²; Thửa đất số 500, tờ bản đồ số 21 diện tích 153,2m²; Thửa đất số 501, tờ bản đồ số 21 diện tích 155,5m²; Thửa đất số 515, tờ bản đồ số 21 diện tích 43,8m² có tổng giá trị là 39.544.200đ (ba mươi chín triệu năm trăm bốn mươi bốn nghìn hai trăm đồng).

Bà Vi Thị P, ông Nguyễn Minh T, ông Nguyễn Thành L kháng cáo cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm chia theo sự tự chọn của các nguyên đơn nên không

nhất trí. Xét thấy, việc chia di sản thừa kế của ông Q bà E cho các đương sự đều được xem xét trên quy định pháp luật, phù hợp với điều kiện thực tế quản lý đất đai của các đương sự. Bà Nguyễn Thị T đề nghị được chia đối với thửa đất số 207, tờ bản đồ số 30, tuy nhiên hiện nay bà P, anh T, anh L đã xây dựng nhà và công trình phụ trên đất nên việc chia thửa đất trên cho bà T là không phù hợp. Việc chia các kỹ phần cho các đương sự có giá trị tương đương nhau, không làm phát sinh thay đổi hiện trạng sử dụng. Do đó kháng cáo của các bị đơn cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm chia đất theo tự chọn của nguyên đơn là không có căn cứ để xem xét.

Đối với yêu cầu của các đồng bị đơn để dành số đất trên để hương khói tổ tiên. Xét thấy, các phần đất trên là di sản do ông Q, bà E để lại không có di chúc, do đó khi có yêu cầu chia thừa kế của đương sự các thửa đất trên được chia theo quy định cho các hàng thừa kế. Yêu cầu của các bị đơn chỉ là ý kiến từ một phía, không có sự thỏa thuận nhất trí của tất cả các hàng thừa kế khác, xét thấy yêu cầu này của bị đơn P, T, L không có căn cứ để xem xét.

Việc các bị đơn cho rằng khi ông Q bà E còn sống, ông K, bà T, bà V không chăm sóc, không có trách nhiệm với bố mẹ, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm căn cứ điểm a, b Điều 621 Bộ luật dân sự xác định ông K, bà T, bà V thuộc trường hợp không được quyền hưởng di sản. Tuy nhiên các bị đơn lại không có tài liệu chứng cứ nào để chứng minh do đó kháng cáo này không có căn cứ để xem xét.

[2.3] Về chi phí tố tụng:

Đồng bị đơn Vi Thị P, Nguyễn Minh T, Nguyễn Thành L kháng cáo về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, chi phí định giá tài sản và án phí.

Hội đồng xét xử xét thấy: Theo quy định pháp luật tại Điều 157 và Điều 165 Bộ luật tố tụng dân sự, mỗi người được chia tài sản phải chịu phần chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, chi phí định giá tài sản theo tỷ lệ giá trị phần tài sản mà họ được chia. Như vậy, việc các ông bà phải chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và chi phí định giá tài sản là đúng theo quy định pháp luật. Mặt khác, các đương sự phải chịu án phí tương ứng với giá trị phần di sản được hưởng theo quy định pháp luật. Do đó kháng cáo trên là không có căn cứ xem xét.

[3] Xét yêu cầu xin miễn án phí của nguyên đơn Nguyễn Thị T, Nguyễn Thị V:

Sau khi xét xử sơ thẩm, nguyên đơn bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị V không kháng cáo, tuy nhiên ngày 13/9/2021 nguyên đơn Nguyễn Thị T, Nguyễn Thị V có đơn xin miễn án phí với lý do hai bà là người cao tuổi thuộc trường hợp được miễn án phí. Ngoài đơn xin miễn án phí hai bà không nộp thêm tài liệu, chứng cứ.

Hội đồng xét xử xét thấy: Theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

“Điều 12. Miễn nộp tiền tạm ứng án phí, án phí, tạm ứng lệ phí Tòa án, lệ phí Tòa án.

1. Những trường hợp sau đây được miễn nộp tiền tạm ứng án phí, án phí:

đ) Trẻ em; cá nhân thuộc hộ nghèo, cận nghèo; người cao tuổi; người khuyết tật; người có công với cách mạng; đồng bào dân tộc thiểu số ở các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; thân nhân liệt sĩ được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận gia đình liệt sĩ”

Mặt khác theo quy định tại Điều 2 Luật Người cao tuổi năm 2009 quy định: *“Người cao tuổi là công dân Việt Nam từ đủ 60 tuổi trở lên”.*

Căn cứ theo các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, xác nhận bà Nguyễn Thị T sinh ngày 20/10/1961, bà Nguyễn Thị V sinh ngày 05/4/1966, đối chiếu với quy định trên bà T, bà V chưa đủ 60 tuổi, không thuộc trường hợp được miễn án phí theo quy định của pháp luật. Do đó yêu cầu xin miễn án phí dân sự của hai bà không được Tòa án chấp nhận.

[4] Về án phí: Do kháng cáo của các bị đơn Vi Thị P, Nguyễn Minh T, Nguyễn Thành L không được Tòa án chấp nhận nên phải chịu án phí theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên bà Vi Thị P là người cao tuổi nên được miễn án phí theo quy định của pháp luật.

[5] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị Hội đồng xét xử không xét.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của các bị đơn Vi Thị P, Nguyễn Minh T, Nguyễn Thành L. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 39/2021/DS-ST ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Tòa án nhân dân thành phố C, tỉnh Cao Bằng.

Căn cứ Điều 213, Điều 609, Điều 610, Điều 611, Điều 612, Điều 613, Điều 614, Điều 620, Điều 649, Điều 650, Điều 651, Điều 654, Điều 660 Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 623, Điều 688; Nghị quyết số 02/2006; Pháp lệnh Thừa kế 1990; Án lệ số 26/2018.

Căn cứ khoản 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a, c khoản 1 Điều 39; Điều 147, Điều 157, Điều 165, Điều 217, khoản 1 Điều 228, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (đã sửa đổi, bổ sung năm 2014);

Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện “Tranh chấp về thừa kế tài sản” của bà

Nguyễn Thị T và bà Nguyễn Thị V.

Công nhận di sản của ông Nguyễn Văn Q và bà Nguyễn Thị E là 11 thửa đất gồm: Thửa đất số 211, tờ bản đồ số 22; Thửa đất số 221, tờ bản đồ số 22; Thửa đất số 550, tờ bản đồ số 21; Thửa đất số 500, tờ bản đồ số 21; Thửa đất số 383, tờ bản đồ số 21; Thửa đất số 501, tờ bản đồ số 21; Thửa đất số 515, tờ bản đồ số 21; Thửa đất số 523, tờ bản đồ số 21; Thửa đất số 536, tờ bản đồ số 21; Thửa đất số 537, tờ bản đồ số 21; Thửa đất số 207, tờ bản đồ số 30 đều có địa chỉ tại xóm 05, V, thành phố C, tỉnh Cao Bằng có tổng giá trị là 160.529.700đ (một trăm sáu mươi triệu năm trăm hai mươi chín nghìn bảy trăm đồng). Các đương sự được chia như sau:

Bà Nguyễn Thị T được chia: Thửa đất số 221, tờ bản đồ số 22 diện tích 342,7m² (chưa có phần diện tích đất bị thu hồi); Thửa đất số 550, tờ bản đồ số 21 diện tích 163,2 m² và 1/3 thửa đất số 537, tờ bản đồ số 21 diện tích 25,2m² có tổng giá trị là 40.204.500đ (bốn mươi triệu hai trăm linh bốn nghìn năm trăm đồng). Địa chỉ các thửa đất tại xóm 05, xã V, thành phố C, tỉnh Cao Bằng.

Bà Nguyễn Thị V được chia: Thửa đất số 211, tờ bản đồ số 22 diện tích 258m² (chưa có phần diện tích đất bị thu hồi); Thửa đất số 383, tờ bản đồ số 21 diện tích 203,7m² và 1/3 thửa đất số 537, tờ bản đồ số 21 diện tích 25,1m² có tổng giá trị là 39.945.000đ (ba mươi chín triệu chín trăm bốn mươi lăm nghìn đồng). Địa chỉ các thửa đất tại xóm 05, xã V, thành phố C, tỉnh Cao Bằng.

Ông Nguyễn Duy K được chia: Thửa đất số 523, tờ bản đồ số 21 diện tích 141,4m²; Thửa đất số 536, tờ bản đồ số 21 diện tích 203,7m² và 1/3 thửa đất số 537, tờ bản đồ số 21 diện tích 25,1m² có tổng giá trị là 40.836.000đ (bốn mươi triệu tám trăm ba mươi sáu nghìn đồng). Địa chỉ các thửa đất tại xóm 05, xã V, thành phố C, tỉnh Cao Bằng.

Vị trí cụ thể của phần thửa đất 537, tờ bản đồ số 21 bà Nguyễn Thị V, bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Duy K được hưởng được xác định theo sơ đồ chia thửa đất 537 kèm theo bản án.

Bà Vi Thị P, anh Nguyễn Minh T và anh Nguyễn Thành L được chia: Thửa đất số 207, tờ bản đồ số 30 diện tích 108,6m²; Thửa đất số 500, tờ bản đồ số 21 diện tích 153,2m²; Thửa đất số 501, tờ bản đồ số 21 diện tích 155,5m²; Thửa đất số 515, tờ bản đồ số 21 diện tích 43,8m² có tổng giá trị là 39.544.200đ (ba mươi chín triệu năm trăm bốn mươi bốn nghìn hai trăm đồng). Địa chỉ các thửa đất tại xóm 05, xã V, thành phố C, tỉnh Cao Bằng.

2. Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu chia thừa kế thửa đất số 418, tờ bản đồ số 21 có địa chỉ tại xóm 05, V, thành phố C, tỉnh Cao Bằng của bà Nguyễn Thị T, Nguyễn Thị V (do các nguyên đơn rút yêu cầu).

3. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản:

Bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị V và ông Nguyễn Duy K mỗi người phải chịu chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản với số tiền là 3.250.000đ (ba triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng).

Bà Vi Thị P, anh Nguyễn Minh T và anh Nguyễn Thành L mỗi người phải

chịu chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản với số tiền là 1.083.333đ (một triệu không trăm tám mươi ba nghìn ba trăm ba mươi ba đồng).

Xác nhận bà Nguyễn Thị T đã nộp tạm ứng chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là 13.000.000đ (mười ba triệu đồng). Nay bà Nguyễn Thị V, ông Nguyễn Duy K mỗi người phải thanh toán lại cho bà Nguyễn Thị T số tiền là 3.250.000đ (ba triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng). Bà Vi Thị P, anh Nguyễn Minh T và anh Nguyễn Thành L mỗi người phải thanh toán cho bà Nguyễn Thị T số tiền là 1.083.333đ (một triệu không trăm tám mươi ba nghìn ba trăm ba mươi ba đồng).

Sau khi bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án đối với số tiền trên, nếu các đương sự không trả số tiền trên cho bà T thì hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

4. Về án phí:

- Bà Nguyễn Thị T phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm là $40.204.500đ \times 5\% = 2.010.225đ$ (hai triệu không trăm mười nghìn hai trăm hai mươi lăm đồng). Được trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà T đã nộp là 1.161.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số AA/2018/0000629 ngày 13/01/2020 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố C. Nay bà T phải nộp thêm số tiền án phí là 849.225đ (tám trăm bốn mươi chín nghìn hai trăm hai mươi lăm đồng) để sung công quỹ nhà nước.

- Bà Nguyễn Thị V phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm là $39.945.000đ \times 5\% = 1.997.250đ$ (một triệu chín trăm chín mươi bảy nghìn hai trăm năm mươi đồng) để sung công quỹ nhà nước.

- Anh Nguyễn Minh T phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm là 659.070đ (sáu trăm năm mươi chín nghìn không trăm bảy mươi đồng) để sung công quỹ nhà nước.

- Anh Nguyễn Thành L phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm là 659.070đ (sáu trăm năm mươi chín nghìn không trăm bảy mươi đồng) để sung công quỹ nhà nước.

- Ông Nguyễn Duy K được miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm.

- Bà Vi Thị P được miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm, phúc thẩm.

Anh Nguyễn Minh T phải chịu 300.000đ tiền án phí dân sự phúc thẩm, xác nhận anh T đã nộp 300.000đ tiền án phí dân sự phúc thẩm theo Biên lai thu tạm ứng án phí số AA/2018/0001104 ngày 16/7/2021 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố C, tỉnh Cao Bằng.

Anh Nguyễn Thành L phải chịu 300.000đ tiền án phí dân sự phúc thẩm, xác nhận anh T đã nộp 300.000đ tiền án phí dân sự phúc thẩm theo Biên lai thu tạm ứng án phí số AA/2018/0001103 ngày 16/7/2021 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố C, tỉnh Cao Bằng.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Cao Bằng;
- CCTHADS TP C;
- TAND TP C;
- Đường sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Ngôn Ngọc Viên